

THỐNG KÊ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC GIỮA KỲ I NĂM HỌC 2024 - 2025

Nội dung đánh giá	Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4		Khối 5		Toàn trường	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Sĩ số học sinh	246		262		214		231		271		1224	
I. Môn học, hoạt động GD												
1. Tiếng Việt	245	99.6%	261	99.6%	209	97.7%	230	99.6%	270	99.6%	1215	496.1%
Hoàn thành tốt	147	59.8%	140	53.4%	107	50.0%	127	55.0%	148	54.6%	669	54.7%
Hoàn thành	98	39.8%	121	46.2%	102	47.7%	103	44.6%	122	45.0%	546	44.6%
Chưa hoàn thành		0.0%	0	0.0%		0.0%		0.0%		0.0%	0	0.0%
2. Toán	245	99.6%	261	99.6%	209	97.7%	230	99.6%	270	99.6%	1215	99.3%
Hoàn thành tốt	172	69.9%	162	61.8%	117	54.7%	131	56.7%	159	58.7%	741	60.5%
Hoàn thành	73	29.7%	99	37.8%	92	43.0%	98	42.4%	108	39.9%	470	38.4%
Chưa hoàn thành		0.0%		0.0%		0.0%	1	0.4%	3	1.1%	4	0.3%
3. Ngoại ngữ					209	97.7%	230	99.6%	270	99.6%	709	100.0%
Hoàn thành tốt					99	46.3%	117	50.6%	111	41.0%	327	46.1%
Hoàn thành					110	51.4%	113	48.9%	159	58.7%	382	53.9%
Chưa hoàn thành						0.0%		0.0%		0.0%	0	0.0%
4. Tin học và Công nghệ (Tin học)					209	97.7%	230	99.6%	270	99.6%	709	100.0%
Hoàn thành tốt					100	46.7%	106	45.9%	129	47.6%	335	47.2%
Hoàn thành					109	50.9%	124	53.7%	141	52.0%	374	52.8%
Chưa hoàn thành						0.0%		0.0%		0.0%	0	0.0%
5. Tin học và Công nghệ (Công nghệ)					209	97.7%	230	99.6%	270	99.6%	709	100.0%
Hoàn thành tốt					123	57.5%	140	60.6%	129	47.6%	392	55.3%
Hoàn thành					86	40.2%	90	39.0%	141	52.0%	317	44.7%
Chưa hoàn thành						0.0%		0.0%		0.0%	0	0.0%
6. Đạo đức	245	99.6%	261	99.6%	209	97.7%	230	99.6%	270	99.6%	1215	99.3%
Hoàn thành tốt	155	63.0%	177	67.6%	127	59.3%	152	65.8%	206	76.0%	817	66.7%
Hoàn thành	90	36.6%	84	32.1%	82	38.3%	78	33.8%	64	23.6%	398	32.5%
Chưa hoàn thành		0.0%		0.0%		0.0%		0.0%		0.0%	0	0.0%
7. Tự nhiên và xã hội	245	99.6%	261	99.6%	209	97.7%					715	100.0%
Hoàn thành tốt	145	58.9%	160	61.1%	126	58.9%					431	60.3%
Hoàn thành	100	40.7%	101	38.5%	82	38.3%					283	39.6%
Chưa hoàn thành		0.0%		0.0%	1	0.5%					1	0.1%
8. Khoa học							230	99.6%	270	99.6%	500	100.0%
Hoàn thành tốt							133	57.6%	176	64.9%	309	61.8%
Hoàn thành							97	42.0%	94	34.7%	191	38.2%
Chưa hoàn thành								0.0%		0.0%	0	0.0%



Nội dung đánh giá	Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4		Khối 5		Toàn trường	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
ST số học sinh	246		262		214		231		271		1224	
9. Lịch sử và Địa lí							230	99.6%	270	99.6%	500	100.0%
Hoàn thành tốt							128	55.4%	153	56.5%	281	56.2%
Hoàn thành							102	44.2%	117	43.2%	219	43.8%
Chưa hoàn thành								0.0%		0.0%	0	0.0%
10. Giáo dục thể chất	245	99.6%	261	99.6%	209	97.7%	230	99.6%	270	99.6%	1215	99.3%
Hoàn thành tốt	103	41.9%	115	43.9%	91	42.5%	106	45.9%	126	46.5%	541	44.2%
Hoàn thành	142	57.7%	146	55.7%	118	55.1%	124	53.7%	144	53.1%	674	55.1%
Chưa hoàn thành		0.0%		0.0%		0.0%		0.0%		0.0%	0	0.0%
11. Âm nhạc	245	99.6%	261	99.6%	209	97.7%	230	99.6%	270	99.6%	1215	99.3%
Hoàn thành tốt	120	48.8%	115	43.9%	105	49.1%	114	49.4%	126	46.5%	580	47.4%
Hoàn thành	125	50.8%	146	55.7%	104	48.6%	116	50.2%	144	53.1%	635	51.9%
Chưa hoàn thành		0.0%		0.0%		0.0%		0.0%		0.0%	0	0.0%
12. Mỹ thuật	245	99.6%	261	99.6%	209	97.7%	230	99.6%	270	99.6%	1215	99.3%
Hoàn thành tốt	113	45.9%	120	45.8%	100	46.7%	106	45.9%	129	47.6%	568	46.4%
Hoàn thành	132	53.7%	140	53.4%	109	50.9%	124	53.7%	141	52.0%	646	52.8%
Chưa hoàn thành		0.0%	1	0.4%		0.0%		0.0%		0.0%	1	0.1%
13. Hoạt động trải nghiệm	245	99.6%	261	99.6%	209	97.7%	230	99.6%	270	99.6%	1215	99.3%
Hoàn thành tốt	154	62.6%	149	56.9%	134	62.6%	149	64.5%	191	70.5%	777	63.5%
Hoàn thành	91	37.0%	112	42.7%	75	35.0%	81	35.1%	79	29.2%	438	35.8%
Chưa hoàn thành		0.0%		0.0%		0.0%		0.0%		0.0%	0	0.0%
II. Năng lực cốt lõi												
1. Năng lực chung												
Tự chủ và tự học	245	99.6%	261	99.6%	209	97.7%	230	99.6%	270	99.6%	1215	99.3%
Tốt	157	63.8%	170	64.9%	124	57.9%	139	60.2%	171	63.1%	761	62.2%
Đạt	88	35.8%	91	34.7%	85	39.7%	91	39.4%	99	36.5%	454	37.1%
Cần cố gắng		0.0%		0.0%		0.0%		0.0%		0.0%	0	0.0%
Giao tiếp và hợp tác	245	99.6%	261	99.6%	209	97.7%	230	99.6%	270	99.6%	1215	99.3%
Tốt	145	58.9%	157	59.9%	135	63.1%	139	60.2%	196	72.3%	772	63.1%
Đạt	100	40.7%	104	39.7%	74	34.6%	91	39.4%	74	27.3%	443	36.2%
Cần cố gắng		0.0%		0.0%		0.0%		0.0%		0.0%	0	0.0%
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	245	99.6%	261	99.6%	209	97.7%	230	99.6%	270	99.6%	1215	99.3%
Tốt	120	48.8%	121	46.2%	119	55.6%	125	54.1%	130	48.0%	615	50.2%
Đạt	125	50.8%	140	53.4%	90	42.1%	105	45.5%	140	51.7%	600	49.0%
Cần cố gắng		0.0%		0.0%		0.0%		0.0%		0.0%	0	0.0%
2. Năng lực đặc thù												
Ngôn ngữ	245	99.6%	261	99.6%	209	97.7%	230	99.6%	270	99.6%	1215	99.3%
Tốt	147	59.8%	163	62.2%	125	58.4%	127	55.0%	174	64.2%	736	60.1%
Đạt	98	39.8%	98	37.4%	84	39.3%	103	44.6%	96	35.4%	479	39.1%

Nội dung đánh giá	Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4		Khối 5		Toàn trường	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Sĩ số học sinh	246		262		214		231		271		1224	
Cần cố gắng		0.0%		0.0%		0.0%		0.0%		0.0%	0	0.0%
Tính toán	245	99.6%	261	99.6%	209	97.7%	230	99.6%	270	99.6%	1215	99.3%
Tốt	170	69.1%	177	67.6%	123	57.5%	143	61.9%	164	60.5%	777	63.5%
Đạt	75	30.5%	84	32.1%	86	40.2%	87	37.7%	104	38.4%	436	35.6%
Cần cố gắng		0.0%		0.0%		0.0%		0.0%	2	0.7%	2	0.2%
Khoa học	245	99.6%	261	99.6%	209	97.7%	230	99.6%	270	99.6%	1215	99.3%
Tốt	144	58.5%	172	65.6%	131	61.2%	136	58.9%	179	66.1%	762	62.3%
Đạt	101	41.1%	89	34.0%	78	36.4%	94	40.7%	91	33.6%	453	37.0%
Cần cố gắng	0	0.0%		0.0%		0.0%		0.0%		0.0%	0	0.0%
Tin học					209	97.7%	230	99.6%	270	99.6%	709	100.0%
Tốt					119	55.6%	110	47.6%	148	54.6%	377	53.2%
Đạt					90	42.1%	120	51.9%	122	45.0%	332	46.8%
Cần cố gắng						0.0%		0.0%		0.0%	0	0.0%
Công nghệ					209	97.7%	230	99.6%	270	99.6%	709	100.0%
Tốt					141	65.9%	141	61.0%	143	52.8%	425	59.9%
Đạt					68	31.8%	89	38.5%	127	46.9%	284	40.1%
Cần cố gắng						0.0%		0.0%		0.0%	0	0.0%
Thẩm mĩ	245	99.6%	261	99.6%	209	97.7%	230	99.6%	270	99.6%	1215	99.3%
Tốt	110	44.7%	143	54.6%	120	56.1%	109	47.2%	138	50.9%	620	50.7%
Đạt	135	54.9%	118	45.0%	89	41.6%	121	52.4%	132	48.7%	595	48.6%
Cần cố gắng		0.0%		0.0%		0.0%		0.0%		0.0%	0	0.0%
Thể chất	245	99.6%	261	99.6%	209	97.7%	230	99.6%	270	99.6%	1215	99.3%
Tốt	104	42.3%	145	55.3%	121	56.5%	105	45.5%	142	52.4%	617	50.4%
Đạt	141	57.3%	116	44.3%	88	41.1%	125	54.1%	128	47.2%	598	48.9%
Cần cố gắng		0.0%		0.0%		0.0%		0.0%		0.0%	0	0.0%
III. Phẩm chất chủ yếu												
Yêu nước	245	99.6%	261	99.6%	209	97.7%	230	99.6%	270	99.6%	1215	99.3%
Tốt	236	95.9%	259	98.9%	159	74.3%	203	87.9%	270	99.6%	1127	92.1%
Đạt	9	3.7%	2	0.8%	50	23.4%	27	11.7%		0.0%	88	7.2%
Cần cố gắng		0.0%		0.0%		0.0%		0.0%		0.0%	0	0.0%
Nhân ái	245	99.6%	261	99.6%	209	97.7%	230	99.6%	270	99.6%	1215	99.3%
Tốt	233	94.7%	247	94.3%	153	71.5%	194	84.0%	259	95.6%	1086	88.7%
Đạt	12	4.9%	14	5.3%	56	26.2%	36	15.6%	11	4.1%	129	10.5%
Cần cố gắng		0.0%		0.0%		0.0%		0.0%		0.0%	0	0.0%
Chăm chỉ	245	99.6%	261	99.6%	209	97.7%	230	99.6%	270	99.6%	1215	99.3%
Tốt	141	57.3%	167	63.7%	131	61.2%	134	58.0%	159	58.7%	732	59.8%
Đạt	104	42.3%	94	35.9%	78	36.4%	96	41.6%	111	41.0%	483	39.5%
Cần cố gắng		0.0%		0.0%		0.0%		0.0%		0.0%	0	0.0%



Nội dung đánh giá	Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4		Khối 5		Toàn trường	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
ST số học sinh	246		262		214		231		271		1224	
Trung thực	245	99.6%	261	99.6%	209	97.7%	230	99.6%	270	99.6%	1215	99.3%
Tốt	186	75.6%	212	80.9%	144	67.3%	158	68.4%	240	88.6%	940	76.8%
Đạt	59	24.0%	49	18.7%	65	30.4%	72	31.2%	30	11.1%	275	22.5%
Cần cố gắng		0.0%		0.0%		0.0%		0.0%		0.0%	0	0.0%
Trách nhiệm	245	99.6%	261	99.6%	209	97.7%	230	99.6%	270	99.6%	1215	99.3%
Tốt	145	58.9%	172	65.6%	128	59.8%	144	62.3%	189	69.7%	778	63.6%
Đạt	100	40.7%	89	34.0%	81	37.9%	86	37.2%	81	29.9%	437	35.7%
Cần cố gắng		0.0%		0.0%		0.0%		0.0%		0.0%	0	0.0%
HS không đánh giá	1		1		5		1		1		9	0.0%

